



jìng jì chǎng

竞技场

noun · arena; stadium; competitive field

Example Sentences

Yùn dòng yuán men zǒu jìn le jìng jì chǎng
运 动 员 们 走 进 了 竞 技 场 。

The athletes walked into the arena.

Shāng chǎng rú jìng jì chǎng jìng zhēng fēi cháng jī liè
商 场 如 竞 技 场 ， 竞 争 非 常 激 烈 。

The marketplace is like an arena; competition is very fierce.

Trace each character, then write the word on your own.

竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞	竞
竞	竞									
技	技	技	技	技	技	技	技	技	技	
场	场	场	场	场	场	场	场	场		